

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-09-2025	01-01-2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
100 = 110+120+130+140+150	100		83.926.182.422	87.882.541.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	432.060.303	4.875.036.498
1. Tiền	111		432.060.303	4.875.036.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		340.000.000	50.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		340.000.000	50.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.133.587.048	893.007.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	-	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3a	4.123.587.048	40.137.943
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	10.000.000	852.869.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		78.866.185.599	81.902.398.239
1. Hàng tồn kho	141	5	78.866.185.599	81.902.398.239
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		154.349.472	162.099.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	-	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.870.843	143.620.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	153	10b	18.478.629	18.478.629
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260	200		5.598.518.132	4.031.969.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.687.572.406	1.154.449.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.687.572.406	1.154.449.888
- Nguyên giá	222		5.481.961.223	4.742.341.492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.794.388.817)	(3.587.891.604)
2. Tài sản cho thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế *)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế *)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. CP sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.345.450.000	2.345.450.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	-	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	2.345.450.000	2.345.450.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.565.495.726	532.069.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	1.565.495.726	532.069.295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		89.524.700.554	91.914.511.148
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37.770.505.522	43.080.088.238
I. Nợ ngắn hạn	310		27.168.957.894	32.707.490.110

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9a	60.000.000	60.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a	22.000.000	5.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10a	4.517.377.370	1.608.114.257
4. Phải trả người lao động	314		889.387.977	2.628.299.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11a	75.782.140	235.898.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12a	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13a	19.976.520.000	21.797.443.787
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.627.890.407	1.377.734.009
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10.601.547.628	10.372.598.128
1. Phải trả người bán dài hạn	331	9b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	12b	5.661.547.628	5.432.598.128
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	13b	4.940.000.000	4.940.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ dự phòng trả thưởng	354			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		51.754.195.032	48.834.422.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27a	52.588.620.951	51.156.227.934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	46.796.776.853	46.828.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (Liên doanh)	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	5.791.844.098	4.328.227.934
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	15	-	-
13. Lợi ích cổ đông có quyền kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(834.425.919)	(2.321.805.024)
1. Nguồn kinh phí	431	16	(834.425.919)	(2.321.805.024)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		89.524.700.554	91.914.511.148

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương

Vân Canh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Chủ tịch công ty




Cai Minh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		9 tháng đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	175.791.200	5.912.868.900	44.929.431.700	39.356.895.900
2. Các khoản giảm trừ DT	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		175.791.200	5.912.868.900	44.929.431.700	39.356.895.900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	356.412.297	3.989.866.848	29.047.561.000	26.716.647.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		-180.621.097	1.923.002.052	15.881.870.700	12.640.248.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	521.919	2.912.898	913.061.115	1.481.963.264
7. Chi phí Tài chính	22	VI.5	0	115.000.000	0	115.000.000
- Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0		0
8. Phần Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI.4	0	0		0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	0	0		0
10. Chi phí Quản lý DN	26	VI.9	2.376.684.389	1.981.645.784	7.625.058.216	6.221.501.581
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		-2.556.783.567	-170.730.834	9.169.873.599	7.785.709.743
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.545.455	454.546	19.655.546	12.091.546
13. Chi phí khác	32	VI.7	0	0	32.195.944	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.545.455	454.546	-12.540.398	12.091.546
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		-2.552.238.112	-170.276.288	9.157.333.201	7.797.801.289
16. Thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.11	-502.215.823	-33.565.658	1.682.869.320	1.309.800.141
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		-2.050.022.289	-136.710.630	7.474.463.881	6.488.001.148

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Vân Canh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Chủ tịch công ty



Cái Minh Tùng

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2025**

S T T	Chỉ tiêu	Số dư ngày 01/1/2025		Số P. sinh phải nộp	Số thuế đã nộp	Số dư ngày 30/09/2025	
		Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ			Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ
	TỔNG CỘNG	1.589.635.628	143.620.697	5.459.272.603	2.550.009.490	4.498.898.741	135.870.843
1	Thuế GTGT	0	143.620.697	0	0	0	135.870.843
2	Thuế TN.Doanh Nghiệp	497.183.379		1.682.869.320	497.183.379	1.682.869.320	0
	- <i>Nợ đọng</i>	<i>497.183.379</i>		<i>1.682.869.320</i>	<i>497.183.379</i>	<i>1.682.869.320</i>	
	- <i>Truy thu</i>	<i>0</i>				<i>0</i>	
3	Thuế tài nguyên	0		0	0	0	0
	- <i>Nợ đọng</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	- <i>Truy thu</i>	<i>0</i>				<i>0</i>	
4	Thuế môn bài	0		3.000.000	3.000.000	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	(18.478.629)	0	422.837.443	422.837.443	(18.478.629)	0
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0		16.057.790	16.057.790	0	
7	Các khoản phải nộp khác	1.110.930.878		3.334.508.050	1.610.930.878	2.834.508.050	0
a	- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	1.110.930.878		3.334.508.050	1.610.930.878	2.834.508.050	0
	+ Năm 2025			3.334.508.050	500.000.000	2.834.508.050	
	+ Năm 2024	1.110.930.878			1.110.930.878	0	
c	- Phí, lệ phí và các khoản khác	0		-	0	0	
	- <i>Phạt nộp chậm</i>	<i>0</i>				<i>0</i>	
	- <i>Phạt vi phạm HC</i>	<i>0</i>				<i>0</i>	

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Vân Canh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Chủ tịch công ty

Cái Minh Tùng



**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ 3 NĂM 2025**

S T T	Chỉ tiêu	Số dư ngày 01/7/2025		Số P. sinh phải nộp	Số thuế đã nộp	Số dư ngày 30/09/2025	
		Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ			Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ
	TỔNG CỘNG	5.936.996.833	136.549.788	-1.278.574.304	159.523.788	4.498.898.741	135.870.843
1	Thuế GTGT	0	136.549.788	0	0	0	135.870.843
2	Thuế TN.Doanh Nghiệp	2.185.085.143	0	-502.215.823	0	1.682.869.320	
	- Nợ đọng	2.185.085.143		-502.215.823	0	1.682.869.320	
	- Truy thu	0				0	
3	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	
	- Nợ đọng	0		0	0	0	
	- Truy thu	0				0	
4	Thuế môn bài	0		0	0	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	-18.478.629	0	159.523.788	159.523.788	-18.478.629	-
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0		0	0	0	
7	Các khoản phải nộp khác	3.770.390.319	0	-935.882.269	0	2.834.508.050	
a	- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	3.770.390.319	0	-935.882.269	0	2.834.508.050	
	+ Năm 2025	3.770.390.319		-935.882.269	-	2.834.508.050	
	+ Năm 2024	0			-	0	
b	- Phí, lệ phí và các khoản khác	0		-	0	0	
	- Phạt nộp chậm	0				0	
	- Phạt vi phạm HC	0				0	

Vân Canh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty

Phạm Thị Quý Hương

Cải Minh Tùng



BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

QUÍ 3/2025

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	19.976.520.000	12.970.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	19.976.520.000	12.970.000.000
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	4.940.000.000	4.940.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	4.940.000.000	4.940.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang		D (đồng)	5.936.996.833	4.400.824.541
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	46.018.053.853	46.018.053.853
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	(1.278.574.304)	2.315.543.737
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	(342.692.035)	995.353.149
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	(935.882.269)	1.320.190.588
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	159.523.788	779.371.445

- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	500.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	4.498.898.741	5.936.996.833
12. Tổng quỹ lương (người lao động)		P (đồng)	1.647.950.000	2.242.624.175
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	43	43
14. Tiền lương bình quân người/quí		P (đồng)	38.324.419	52.154.051

Vân Canh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương



Chủ tịch công ty



Cái Minh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 năm 2025

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Quý 3	
			Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.552.238.112)	(170.276.288)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	6	120.646.274	121.860.558
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4	(521.919)	(1.365.441.481)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn	08		(2.432.113.757)	(1.413.857.211)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(457.736.558)	(820.088.837)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	5	(3.820.672.909)	(1.138.461.581)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.703.888.496)	4.993.978.596
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.228.309.983)	58.192.823
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(33.105.035)	141.572.126
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.941.726.986)	(1.461.107.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động kinh doanh	20		(11.617.553.724)	360.228.139
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		270.240.000	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(13.449.489)	(454.546)

3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(290.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(115.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4	521.919	2.912.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.687.570)	(112.541.648)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	13	28.924.315.412	9.060.422.288
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	13	(21.917.795.412)	(7.608.059.100)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.722.929.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động tài chính	40		7.006.520.000	(270.566.115)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(4.643.721.294)	(22.879.624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.075.781.597	340.065.060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60)	70		432.060.303	317.185.436

Vân Canh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty



Phạm Thị Quý Hương




Cái Minh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 Tháng đầu năm 2025

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	9 tháng	
			Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.157.333.201	7.797.801.289
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.6	305.600.482	373.224.718
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4,5	(913.061.115)	(1.366.963.264)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn	08		8.549.872.568	6.804.062.743
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3.240.579.146)	(5.385.503.209)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	V.5	3.036.212.640	2.247.430.159
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.124.594.993)	(850.975.818)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.025.676.577)	114.134.514
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(497.183.379)	(543.911.971)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.837.684.642	3.916.334.424
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.318.655.002)	(5.298.005.402)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động kinh doanh	20		(782.919.247)	1.003.565.440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(838.723.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(12.540.398)	(454.546)

3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(290.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(115.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4,5	913.061.115	1.481.963.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(228.202.283)	1.366.508.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.13	43.844.549.032	26.372.579.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(45.665.472.819)	(29.187.346.543)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.610.930.878)	(1.722.929.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động tài chính	40		(3.431.854.665)	(4.537.696.271)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(4.442.976.195)	(2.167.622.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.875.036.498	2.484.807.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60)	70		432.060.303	317.185.436

Vân Canh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty

Phạm Thị Quý Hương



Cái Minh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 và 9 tháng năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động

1. Khái quát chung

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty 100% vốn nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 18 tháng 08 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trồng rừng và chăm sóc rừng

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Quản lý, bảo vệ rừng;
- Chế biến nông sản, lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 bổ sung sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

- Chi phí đi vay

+ Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

+ Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

+ Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc

niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế

và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
- + Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên
- + Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng, SX cây giống
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng 17%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

18. Công cụ tài chính

a Ghi nhận ban đầu

*** Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

*** Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

*** Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	(ĐVT: đồng)	
	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
01- Tiền		
- Tiền mặt	44.744.606	18.539.947
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	387.315.697	4.856.496.551
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (SXKD)	379.366.181	4.845.221.734
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (VNS)	2.565.153	2.421.253
+ Ngân hàng Vietcombank Qui Nhơn	5.384.363	8.853.564
Cộng:	432.060.303	4.875.036.498
2. Phải thu của khách hàng	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
3. Trả trước cho người bán	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.123.587.048	40.137.943
+ Hộ kinh doanh Phạm Hồng Hải (trồng rừng)	1.542.000.000	
+ Cty TNHH SXTM Lâm Nghiệp Hưng Thịnh	830.970.000	
+ DNTN Thiện Phú (trồng rừng)	1.549.000.000	
+ Nguyễn Danh Vọng	200.357.859	
+ Công ty CP Giống LN vùng Nam Bộ		38.000.000
+ Công ty TNHH thu phí không dừng VETC	1.259.189	2.137.943
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
4. Phải thu ngắn hạn khác	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Tạm ứng	10.000.000	24.000.000
+ Đinh Văn Dất	3.000.000	
+ Đinh Văn Kiệt	4.000.000	13.000.000
+ Đinh Văn Thiên	1.000.000	
+ Đinh Văn Tâm	2.000.000	11.000.000
b) Phải thu khác	-	828.869.959
- Phải thu người lao động		
+ Thuế TNCN phải thu người lao động	-	18.923.812
+ Lợi nhuận còn lại năm 2013	-	809.946.147
Cộng:	10.000.000	852.869.959

5. Hàng hoá tồn kho :

	<u>30/09/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	-			
- Chi phí SXKD dở dang				
* Chi phí đầu tư trồng rừng				
+ Đầu tư Lâm sinh (Vốn Cây đứng)	154.068.732		154.068.732	
+ Năm 2015	102.780.199		102.780.199	
+ Năm 2016	1.842.689.128		5.722.954.215	
+ Năm 2017	4.382.558.711		4.323.661.133	
+ Năm 2018	14.073.018.513		13.829.182.641	
+ Năm 2019	4.611.828.801		7.491.689.620	
+ Năm 2020	7.599.057.158		10.750.680.095	
+ Năm 2021	6.878.355.565		6.764.838.729	
+ Năm 2022	11.869.965.420		10.953.546.752	
+ Năm 2023	11.962.139.233		10.505.653.194	
+ Năm 2024	13.317.138.100		11.101.305.389	
+ Năm 2025	2.046.639.513		-	
* CP Khai thác gỗ keo rừng trồng	-		202.037.540	
- Thành phẩm (cây giống)	25.946.526		-	
Cộng:	<u>78.866.185.599</u>		<u>81.902.398.239</u>	
- Cuối kỳ không có hàng hóa tồn kho kém phẩm chất.				

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.510.959.492	131.040.000	2.100.342.000		4.742.341.492
- Tăng trong năm	778.723.000	-	-	60.000.000	838.723.000
Số cuối kỳ	3.190.579.223	131.040.000	2.100.342.000	60.000.000	5.481.961.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	2.146.530.485	131.040.000	1.310.321.119		3.587.891.604
- KH trong năm	146.246.875	-	157.525.650	1.827.957	305.600.482
+ KH trong quý 1	33.862.975	-	52.508.550		86.371.525
+ KH trong quý 2	46.074.133	-	52.508.550		98.582.683
+ KH trong quý 3	66.309.767		52.508.550	1.827.957	120.646.274
- Giảm khấu hao trong năm	99.103.269	-	-	-	99.103.269
+ Thanh lý, nhượng bán	99.103.269	-	-		99.103.269
Số cuối kỳ	2.193.674.091	131.040.000	1.467.846.769	1.827.957	3.794.388.817
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2025	364.429.007	-	790.020.881	-	1.154.449.888
- Tại ngày 30/09/2025	996.905.132	-	632.495.231	58.172.043	1.687.572.406

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng đến ngày 30/09/2025 là 1.829.288.092

7. Chi phí trả trước

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	<u>1.565.495.726</u>	<u>532.069.295</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	852.209.923	199.537.935

- Chi phí SX giống	218.060.803	332.531.360			
- CP xây dựng PA QLRBV 2026-2030	495.225.000				
8. Các khoản đầu tư tài chính	30/9/2025	01/01/2025			
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
a1) Ngắn hạn	340.000.000	50.000.000			
- TGNH có kỳ hạn					
+ Ngân hàng Ngoại thương Qui Nhơn	340.000.000	50.000.000			
Khoản tiền gửi này dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng vay số 79/2025/NHNT-BĐ					
a2) Dài hạn					
- Đầu tư góp vốn vào	30/9/2025	01/01/2025			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Đầu tư vào đơn vị khác		2.345.450.000		2.345.450.000	
Công ty CP Pisico-Hà Thanh	259.636	2.345.450.000		2.345.450.000	
9. Phải trả người bán	30/9/2025	01/01/2025			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn					
+ Trương Quang Bình	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	
+ Công ty CP Bảo hiểm ngân hàng		-		-	
Cộng :	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2025	01/01/2025			
a) Phải nộp					
- Thuế thu nhập DN	1.682.869.320	497.183.379			
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	2.834.508.050	1.110.930.878			
Cộng:	4.517.377.370	1.608.114.257			
b) Phải thu					
- Thuế TNCN	18.478.629	18.478.629			
Cộng:	18.478.629	18.478.629			
11. Chi phí phải trả	30/9/2025	01/01/2025			
a) Ngắn hạn					
- CP kiểm toán BCTC 2024	-	45.000.000			
- Lãi vay dự trả	75.782.140	190.898.619			
Cộng:	75.782.140	235.898.619			
12. Phải trả khác	30/9/2025	01/01/2025			
a) Ngắn hạn					

b) Dài hạn	5.661.547.628	-	5.432.598.128
- Phải trả phải nộp khác			
+ DNTN Trọng Thủy (Liên doanh trồng rừng)	5.661.547.628		5.432.598.128
Cộng:	5.661.547.628	-	5.432.598.128

13. Vay và nợ thuê tài chính

a <u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>	<u>30/9/2025</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>01/01/2025</u>
- Vay ngắn hạn	19.976.520.000	43.844.549.032	44.545.472.819	20.677.443.787
+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh	16.310.000.000	40.178.029.032	38.658.478.832	14.790.449.800
+ Ngân hàng Vietcombank Qui Nhơn	3.666.520.000	3.666.520.000	5.886.993.987	5.886.993.987
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1.120.000.000	1.120.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh	-	-	1.120.000.000	1.120.000.000
Cộng	19.976.520.000	43.844.549.032	45.665.472.819	21.797.443.787

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

- Vay dài hạn	<u>30/9/2025</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>01/01/2025</u>
+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh	4.940.000.000			4.940.000.000
Cộng	4.940.000.000	-	-	4.940.000.000

14. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
+ Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh		5.000.000.000
+ Võ Đình Bảo	22.000.000	
Cộng:	22.000.000	5.000.000.000

b) Dài hạn

15. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

			DVT: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	46.828.000.000	2.917.060.810	-	-	49.745.060.810
- Tăng trong năm trước	-	1.411.167.124	4.703.890.415	-	6.115.057.539
- Giảm vốn trong năm trước	-		4.703.890.415	-	4.703.890.415
Số dư đầu năm này	46.828.000.000	4.328.227.934	-	-	51.156.227.934
- Tăng vốn trong quý này	778.723.000	2.242.339.164	7.481.183.881	-	10.502.246.045
+ Lãi quý 1			5.650.885.135		5.650.885.135
+ Lãi quý 2	-		3.873.601.035		3.873.601.035
+ Lãi quý 3			(2.043.302.289)		(2.043.302.289)
+ Trích trong quý 1	-	1.695.265.541			1.695.265.541
+ Trích trong quý 3		1.162.080.310			1.162.080.310
+ Trích trong quý 3		(615.006.687)			(615.006.687)
+ Tăng khác	778.723.000			-	778.723.000
- Giảm vốn trong kỳ	809.946.147	778.723.000	7.481.183.881	-	9.069.853.028
+ Chi ĐTXD nhà Canh Giao		778.723.000			778.723.000
+ Trích lập các quỹ			7.481.183.881	-	7.481.183.881
Số dư cuối quý này	46.796.776.853	5.791.844.098	-	-	52.588.620.951

- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

Cộng:

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	46.796.776.853	46.828.000.000
	46.796.776.853	46.828.000.000

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 3	9 tháng	Quý 3	9 tháng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	(2.050.022.289)	9.524.486.170	(136.710.630)	6.488.001.148
Tạm phân phối lợi nhuận				
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	(615.006.687)	2.242.339.164	(41.013.189)	1.946.400.344
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(499.133.333)	1.633.616.667	544.125.564	1.409.750.000
+ trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	264.000.000	109.514.625	219.029.250
+ Nộp ngân sách nhà nước	(935.882.269)	5.384.530.339	(749.337.630)	2.912.821.554
- Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.				

16. Nguồn kinh phí :

	30/9/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	(2.321.805.024)	(1.541.575.659)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	5.813.114.642	3.850.005.661
- Chi sự nghiệp	4.325.735.537	4.630.235.026
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>(834.425.919)</u>	<u>(2.321.805.024)</u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
Đơn vị tính : đồng				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu (Mã số 1)				
- Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng		40.117.063.200	4.612.824.900	38.056.851.900
- Doanh thu bán cây giống	175.791.200	175.791.200	64.000.000	64.000.000
- Doanh thu bán cây đứng rừng trồng		4.636.577.300	1.236.044.000	1.236.044.000
Cộng:	175.791.200	44.929.431.700	5.912.868.900	39.356.895.900
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu (Mã số 2)				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng	177.871.602	25.365.450.566	3.276.204.802	25.997.418.661
- Giá vốn bán cây đứng rừng trồng	36.004.093	3.539.573.832	664.658.846	664.658.846
- Giá vốn cây giống	142.536.602	142.536.602	49.003.200	49.003.200
- Giá vốn cây do giải phóng mặt bằng	-	-		5.567.133
Cộng :	356.412.297	29.047.561.000	3.989.866.848	26.716.647.840
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	521.919	4.335.115	2.912.898	4.434.681
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	908.726.000	-	1.477.528.583
Cộng :	521.919	913.061.115	2.912.898	1.481.963.264
5. Chi phí Tài chính : (Mã số 22)				

- CP chuyển nhượng cổ phần			115.000.000	115.000.000
Cộng :	-	-	115.000.000	115.000.000

6. Chi phí bán hàng

Cộng:

Năm 2025		Năm 2024	
Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
-	-	-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

- + CP nhân viên quản lý
- + CP vật liệu quản lý
- + CP đồ dùng văn phòng
- + CP khấu hao TSCĐ
- + Thuế, phí và lệ phí
- + CP dịch vụ mua ngoài
- + CP bằng tiền khác

Năm 2025		Năm 2024	
Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
2.376.684.389	7.625.058.216	1.981.645.784	6.221.501.581
1.528.994.699	4.530.928.887	1.287.432.140	3.772.509.572
20.811.066	84.849.938	25.388.160	58.307.560
87.584.908	175.275.286	52.572.672	167.325.780
95.227.379	229.343.797	96.441.664	296.968.036
7.512.079	36.009.949	5.021.771	34.849.093
39.558.695	107.172.742	28.060.047	127.857.600
596.995.563	2.461.477.617	486.729.330	1.763.683.940

8. Thu nhập khác (Mã số 31)

- Thu đền bù
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ

Cộng :

Năm 2025		Năm 2024	
Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
	14.201.000	-	11.637.000
4.545.455	5.454.546	454.546	454.546
4.545.455	19.655.546	454.546	12.091.546

9. Chi phí khác (Mã số 32)

- Chi phí đền bù đường
- Chi phí khác

Cộng :

Năm 2025		Năm 2024	
Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
	13.615.544	-	-
-	18.580.400	-	-
-	32.195.944	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi

- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế

+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)

+ Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ (tiền nộp vào khối thi đua SXDV 2)

+ Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ (hỗ trợ cho các làng trong vùng dự án)

+ Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ khác

- Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi

- Thuế TNDN

+ Thuế TNDN hoạt động không ưu đãi (20%)

- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Năm 2025		Năm 2024	
Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
(2.552.238.112)	9.157.333.201	(170.276.288)	7.797.801.289
(2.552.238.112)	9.157.333.201	(170.276.288)	7.797.801.289
41.159.000	(742.986.600)	2.448.000	(1.248.800.583)
	(908.726.000)		(1.477.528.583)
-	-	2.448.000	2.448.000
40.000.000	164.580.400	-	226.280.000
1.159.000	1.159.000		
(2.511.079.112)	8.414.346.601	(167.828.288)	6.549.000.706
(2.511.079.112)	8.414.346.601	(167.828.288)	6.549.000.706
(502.215.823)	1.682.869.320	(33.565.658)	1.309.800.141
(502.215.823)	1.682.869.320	(33.565.658)	1.309.800.141
(502.215.823)	1.682.869.320	(33.565.658)	1.309.800.141

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	(502.215.823)	1.682.869.320	(33.565.658)	1.309.800.141
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.050.022.289)	7.474.463.881	(136.710.630)	6.488.001.148

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- Chi phí nguyên vật liệu	108.395.974	852.625.224	113.054.631	1.186.122.314
- Chi phí nhân công	1.528.994.699	4.530.928.887	1.548.237.000	4.253.459.560
- Chi phí khấu hao TSCĐ	95.227.379	229.343.797	96.441.664	296.968.036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.762.621	19.552.343.232	2.244.910.175	18.513.254.322
- Chi phí khác bằng tiền	969.829.255	3.686.307.401	1.017.996.528	3.180.848.688
Cộng :	3.691.209.928	28.851.548.541	5.020.639.998	27.430.652.920

12. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty CP Pisico Hà Thanh

Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh

(Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư tại công ty liên kết vào năm 2024)

Mối quan hệ

Công ty được đầu tư

Công ty liên kết

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh (mua bán gỗ)			3.278.241.000	8.595.563.000
- Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh (Thu cổ tức)		-	0	179.348.583
- Công ty CP Pisico Hà Thanh (mua bán gỗ)	-	14.040.797.400	1.015.226.400	6.825.282.400
- Công ty CP Pisico Hà Thanh (Thu cổ tức bằng tiền)	-	908.726.000		1.298.180.000

c. Số dư với các bên liên quan

Năm 2025		Năm 2024	
Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế

d. Thu nhập của Ban điều hành

Năm 2025		Năm 2024	
Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
528.000.000	1.584.000.000	438.058.500	1.314.175.500

Vân Canh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty



Cái Minh Tùng